

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 19-02-2024

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thắm;

2. Ông Lương Thanh Nhân.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thu Phương – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 816/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2023 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/01/2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Trần Phương T, sinh năm 1995; địa chỉ thường trú: Khóm X4, thị trấn SĐ, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; địa chỉ tạm trú: Nhà trọ BV, khu phố PN, phường HL, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt theo Đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. **Bị đơn:** Ông Võ Út N, sinh năm 1990; địa chỉ thường trú: Ấp VH, xã VHP, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; địa chỉ tạm trú: Nhà trọ BV, khu phố PN, phường HL, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt theo Đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 10/11/2023 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Trần Phương T trình bày:

Bà T và ông N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2010, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình vợ chồng không

hợp nhau, không tìm được tiếng nói chung trong sinh hoạt hàng ngày. Đến đầu năm 2017 thì vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Bà T thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa. Vì vậy bà T làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà T và ông N là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình sống chung, bà T và ông N có 02 người con chung tên: Võ Như A, sinh ngày 07/12/2011 và Võ Như B, sinh ngày 07/12/2011. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những chứng cứ, tài liệu nguyên đơn đã cung cấp: Căn cước công dân mang tên bà T, ông N (bản photo); 01 giấy xác nhận không có đăng ký kết hôn; 02 (hai) Giấy khai sinh của các cháu B và Ngọc (bản sao).

Tại Bản tự khai ngày 15/11/2023 bị đơn ông N trình bày: Ông N thống nhất với lời trình bày của bà T về thời gian chung sống vợ chồng, con chung, nợ chung và tài sản chung cũng như mâu thuẫn vợ chồng. Ông N yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông N và bà T là vợ chồng. Ông N đồng ý để bà T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung và ông N không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những chứng cứ, tài liệu nguyên đơn đã cung cấp: Không.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát tham gia phiên toà:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật và có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn (không công nhận vợ chồng) và nuôi con với bị đơn

nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông N có đăng ký địa chỉ tạm trú và hiện vẫn đang sinh sống tại Nhà trọ BV, khu phố PN, phường HL, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

[1.3] Về việc vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà T và bị đơn ông N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà T và bị đơn ông N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2010, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên việc kết hôn của hai ông bà không có giá trị pháp lý, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N đã vi phạm khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Thời gian đầu, bà T và ông N chung sống hòa thuận, hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn và ông bà sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Hiện tại, các bên không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau theo nghĩa vợ chồng. Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông N là vợ chồng. Việc yêu cầu không công nhận bà T và ông N là vợ chồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bản thân bị đơn ông N cũng đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn bà T. Xét đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa nguyên đơn và bị đơn có 02 người con chung tên: Võ Như A, sinh ngày 07/12/2011 và Võ Như B, sinh ngày 07/12/2011. Nguyên đơn bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và bị đơn ông N cũng đồng ý. Mặt khác, cháu A và cháu B cũng đang sống chung với bà T, cuộc sống đang ổn định, sự phát triển của cháu A và cháu B đang bình thường nên không cần phải thay đổi môi trường sống của cháu A và cháu B. Do đó, việc giao 02 cháu Võ Như A, sinh ngày 07/12/2011 và Võ Như B, sinh ngày 07/12/2011 cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn bà T không yêu cầu bị đơn ông N cấp dưỡng nuôi con. Tòa án ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn phải cấp dưỡng nuôi con. Bị đơn ông N có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở bị đơn thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn bà T và bị đơn ông N không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, 35, 36, 39, 147, 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 9, 14, 53, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Phương T về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” với bị đơn ông Võ Út N.

- Về hôn nhân: Không công nhận bà Trần Phương T và ông Võ Út N là vợ chồng.

- Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Võ Như A, sinh ngày 07/12/2011 và Võ Như B, sinh ngày 07/12/2011 cho bà Trần Phương T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ông Võ Út N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Võ Út N có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông Võ Út N thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Phương T và ông Võ Út N không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Trần Phương T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/23 số 0002006 ngày 10/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- Sở tư pháp tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Kiều Oanh